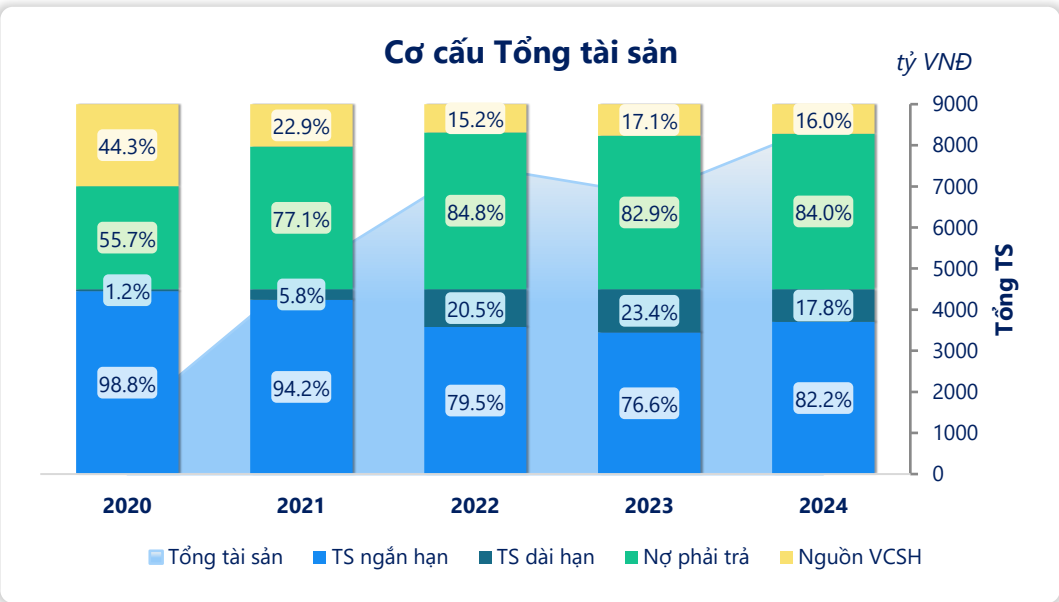
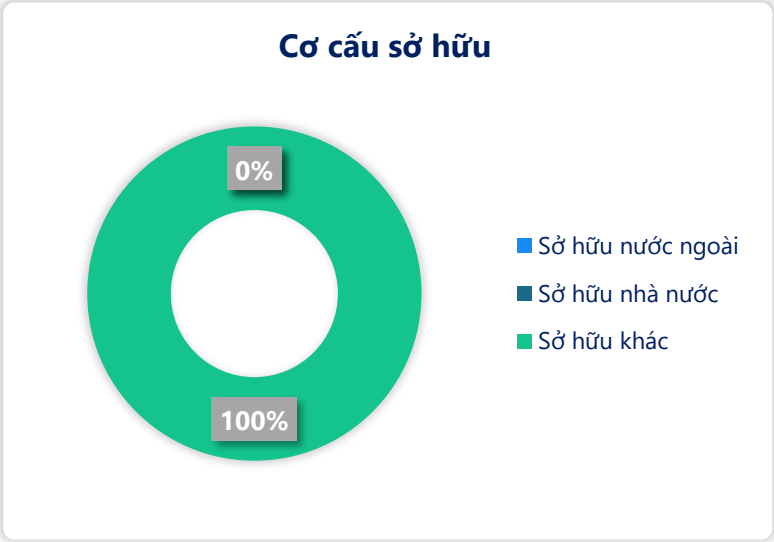


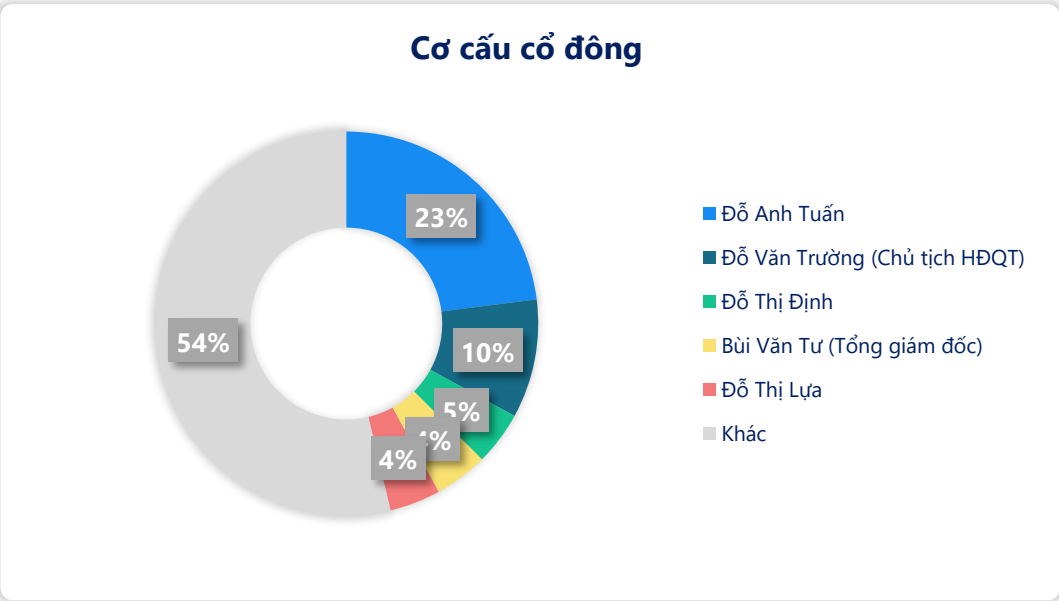
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		65,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		67,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		64,300		
SL cổ phiếu LH		85,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		133,705		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,319		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,551		
P/E		35.2		
EPS		1,854		
	YTD	1T	3T	6T
SCG		-0.8%	0.0%	0.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SCG** năm 2024 tăng trưởng **25.0%** so với năm trước, đạt **8,502** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

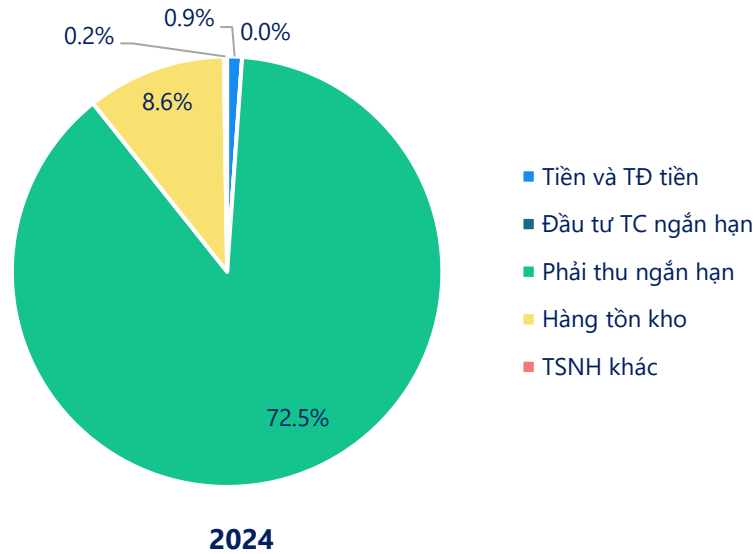
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Anh Tuấn** sở hữu **23.0%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Trường** (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là **Đỗ Thị Định** nắm giữ 4.51%.

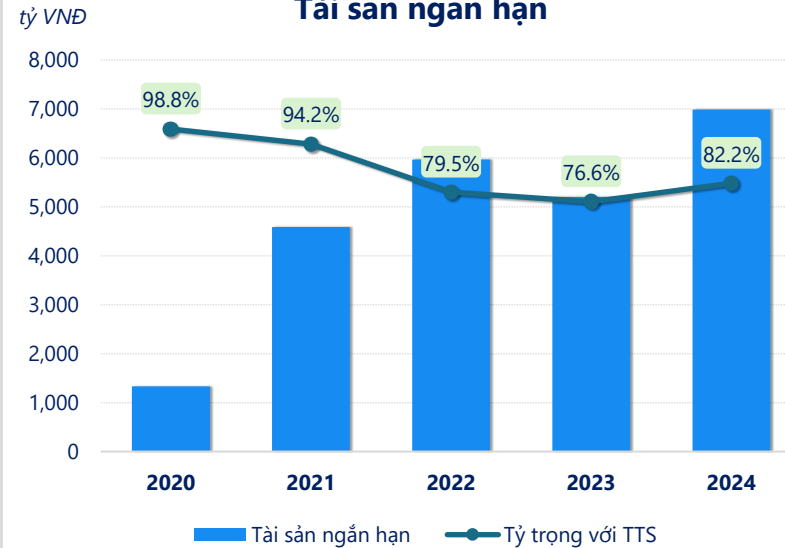
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



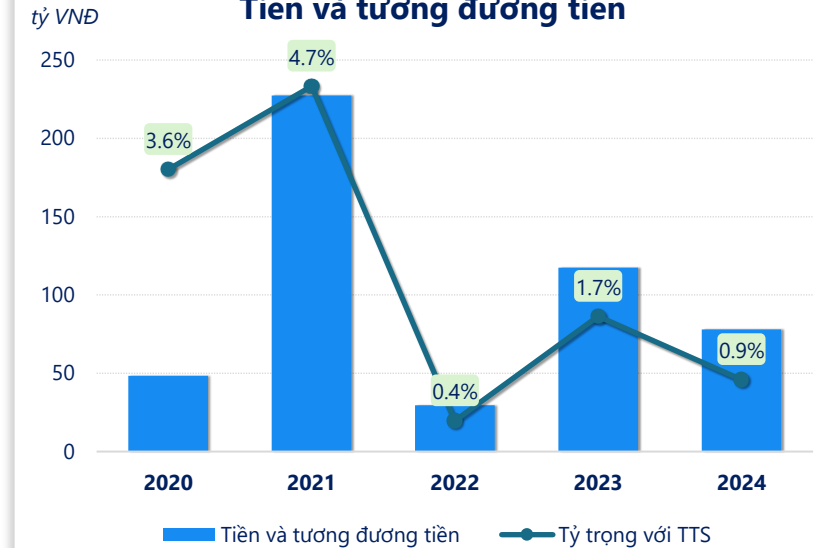
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SCG đạt **6,989** tỷ đồng, tăng trưởng **34.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

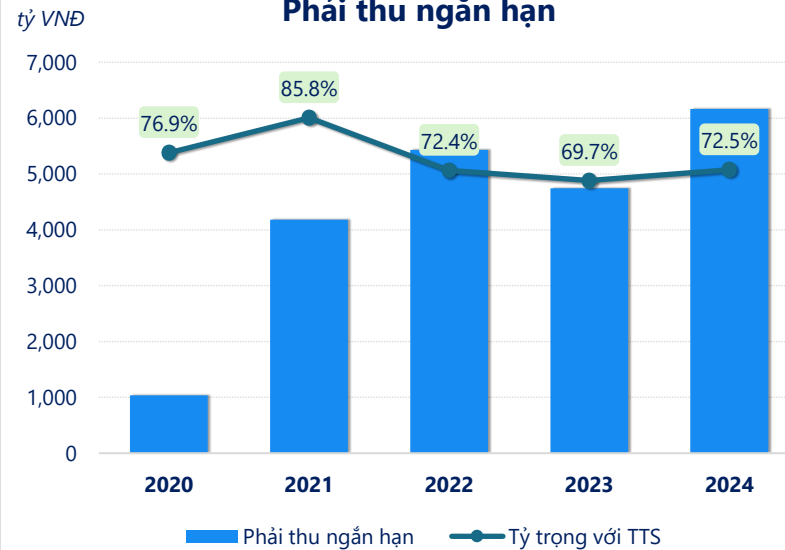
## Tài sản ngắn hạn



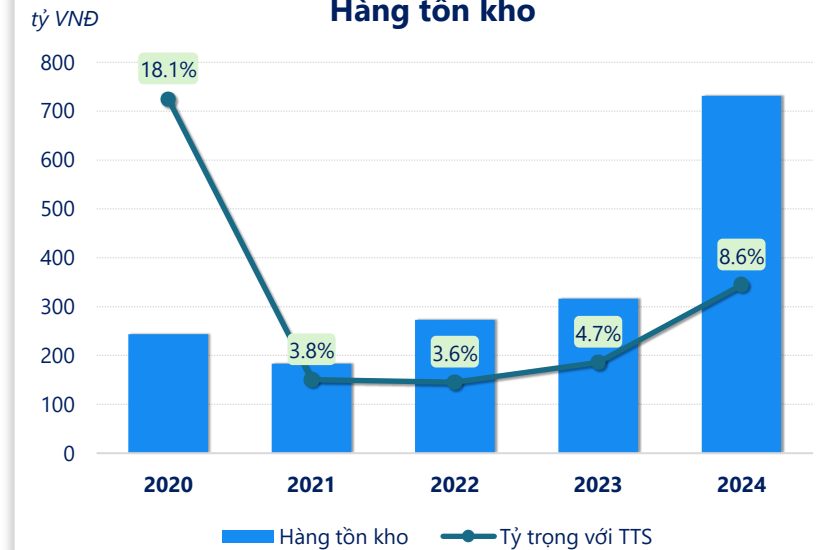
## Tiền và tương đương tiền



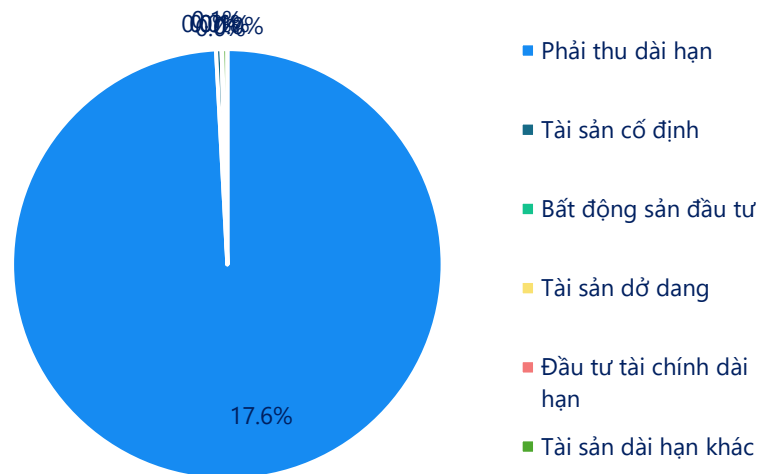
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



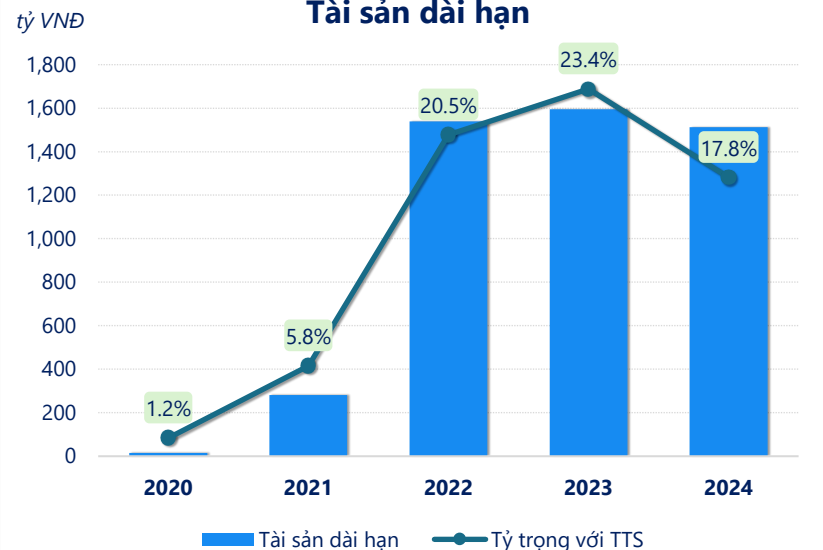
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,513** tỷ đồng giảm **5.12%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.07%.

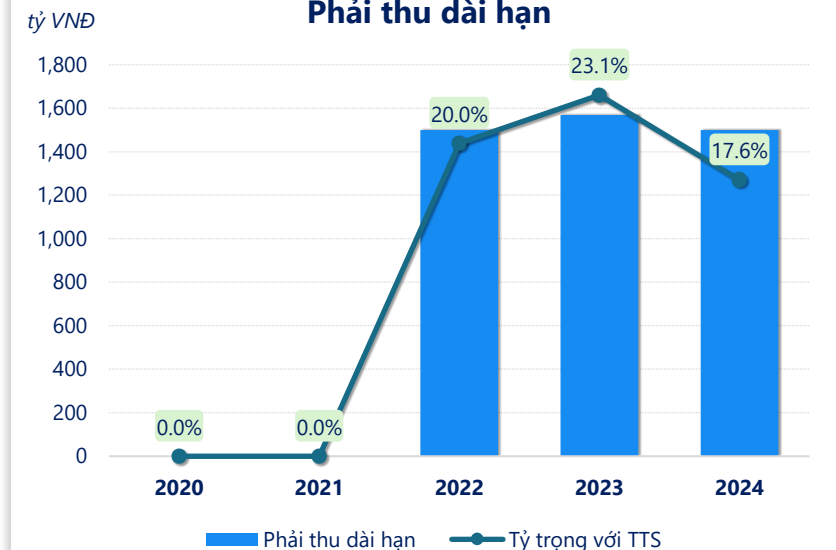
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



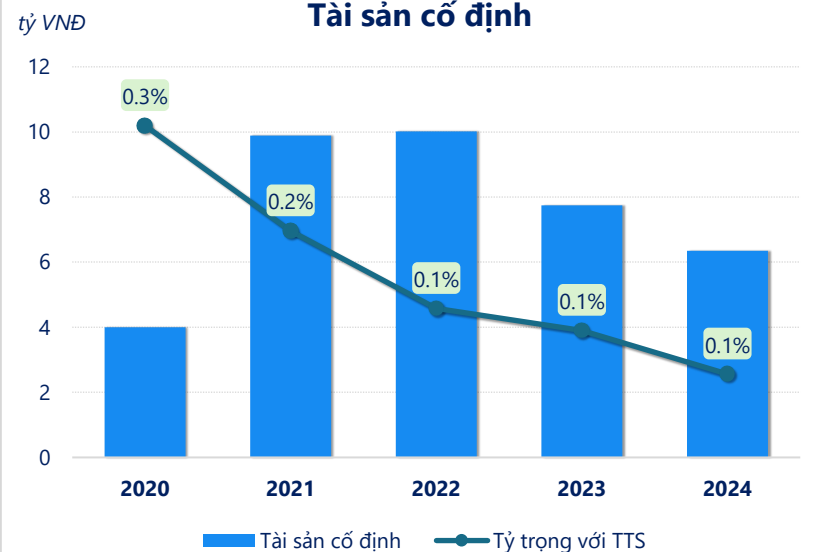
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



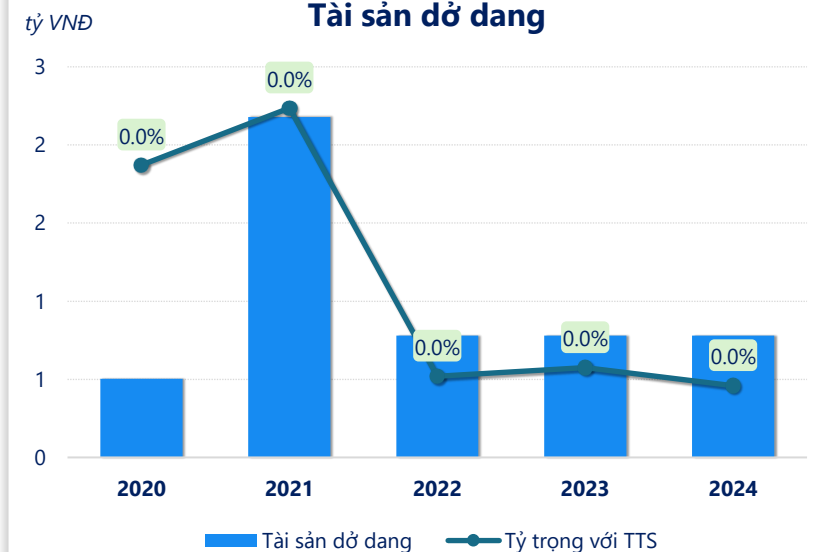
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

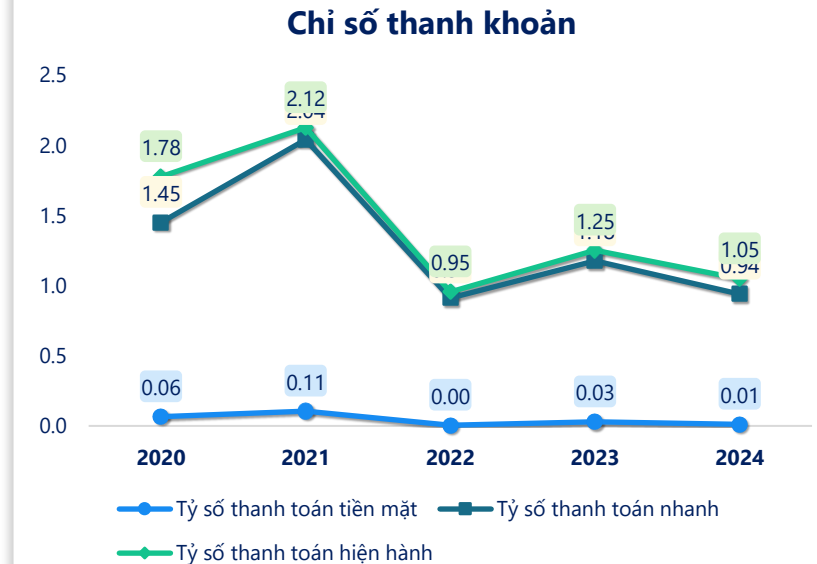
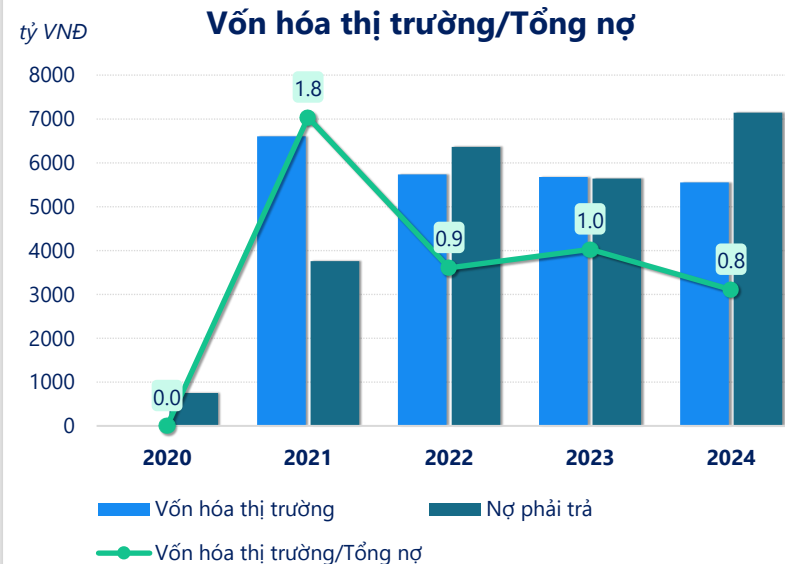
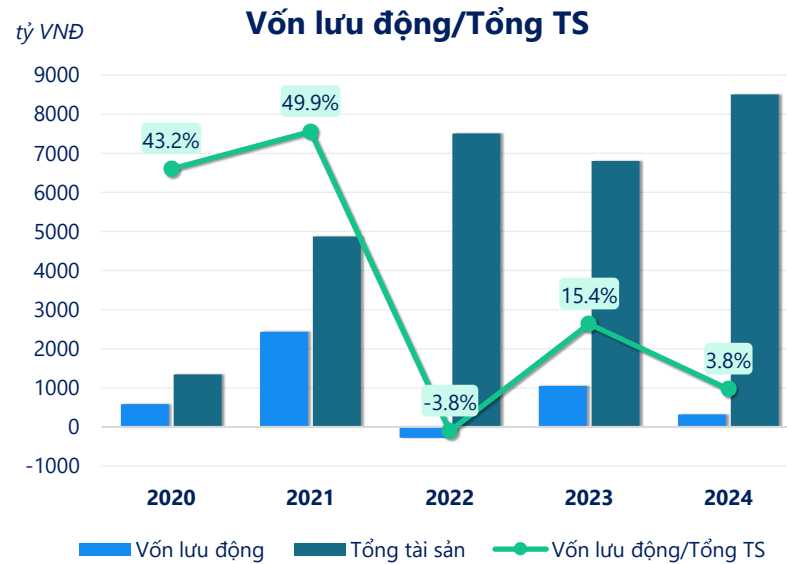
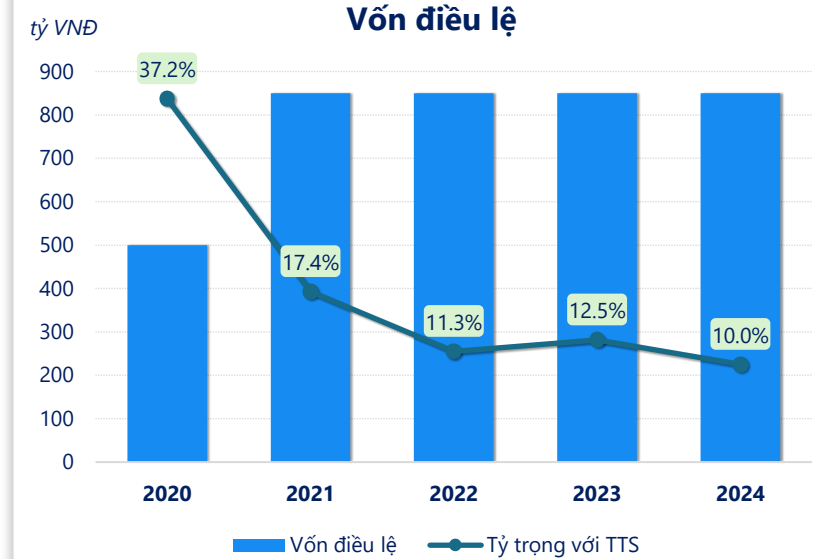
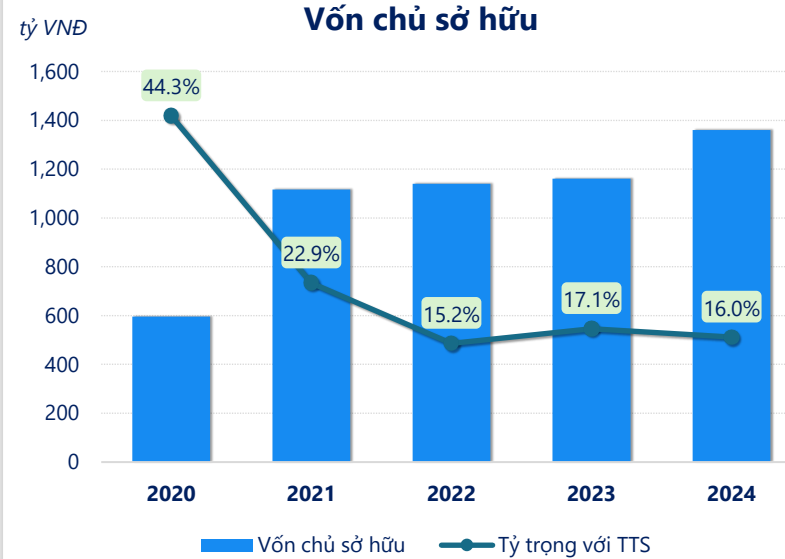
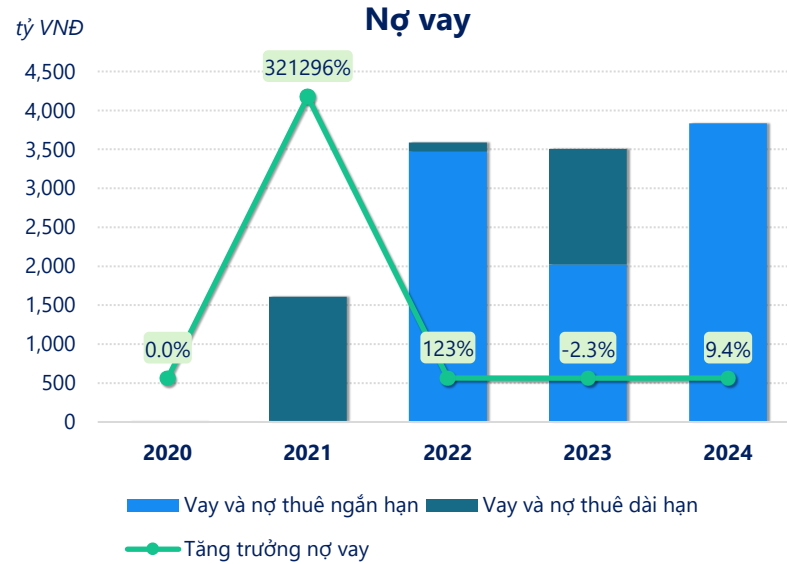


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,480</b>	<b>6,799</b>	<b>24.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,815</b>	<b>5,205</b>	<b>50.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	78.1	117	-33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,018	4,742	48.0%
Hàng tồn kho	704	316	123%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	28.8	-47.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>665</b>	<b>1,594</b>	<b>-58.3%</b>
Phải thu dài hạn	652	1,568	-58.4%
Tài sản cố định	5.84	7.74	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.61	18.0	-68.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,160</b>	<b>5,638</b>	<b>27.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,160</b>	<b>4,156</b>	<b>72.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,835	2,022	89.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,055	676	56.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1,482</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1,482	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,319</b>	<b>1,161</b>	<b>13.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,319</b>	<b>1,161</b>	<b>13.6%</b>
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,420</b>	<b>2,857</b>	<b>1,742</b>	<b>794</b>	<b>2,705</b>
Giá vốn hàng bán	1,279	2,615	1,609	741	2,443
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>142</b>	<b>243</b>	<b>133</b>	<b>53.0</b>	<b>262</b>
Doanh thu HĐTC	0.28	169	268	477	380
Chi phí TC	0	152	225	435	333
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>149</b>	<b>222</b>	<b>430</b>	<b>330</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.53	0.23	0.02
Chi phí QLDN	29.5	54.8	88.7	66.6	77.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>113</b>	<b>204</b>	<b>86.8</b>	<b>28.7</b>	<b>231</b>
Lợi nhuận khác	0.17	-0.73	-7.86	-4.03	-3.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>113</b>	<b>204</b>	<b>79.0</b>	<b>24.7</b>	<b>228</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>90.2</b>	<b>163</b>	<b>35.7</b>	<b>21.1</b>	<b>198</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>90.2</b>	<b>162</b>	<b>33.3</b>	<b>20.4</b>	<b>198</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-386	-1,378	-1,686	-531	-704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-404	-488	702	335
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	401	1,961	1,977	-82.8	330
Tiền đầu kỳ	44.9	48.4	227	29.5	117
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.47</b>	<b>179</b>	<b>-198</b>	<b>87.9</b>	<b>-39.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	227	29.5	117	78.1